

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>12.420.683.096.004</b>	<b>10.177.776.893.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>10.069.373.021.840</b>	<b>8.161.023.985.047</b>
1. Tiền	111		316.661.405.783	496.109.673.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.752.711.616.057	7.664.914.311.721
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>122.136.515.702</b>	<b>119.714.547.483</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	7.181.265.298
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(142.726.298)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.136.515.702	112.676.008.483
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.118.878.121.180</b>	<b>892.951.820.180</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		561.557.255.556	558.132.444.611
2. Trả trước cho người bán	132		614.862.504.196	324.971.378.288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	170.104.692.951	188.482.853.448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(227.646.331.523)	(271.101.179.401)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	92.466.323.234
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>909.039.748.839</b>	<b>816.473.999.224</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	909.641.775.902	817.613.178.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(602.027.063)	(1.139.178.961)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>201.255.688.443</b>	<b>187.612.541.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	13.111.247.314	8.097.071.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.268.034.888	168.637.095.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09	11.876.406.241	10.878.374.421
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	<b>200</b>		<b>7.480.232.649.070</b>	<b>6.445.823.017.429</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.429.381.553</b>	<b>29.652.706.519</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.142.004.335	19.189.361.943
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.683.319.440	2.010.608.250
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		19.296.418.898	31.512.718.054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(19.692.361.120)	(23.059.981.728)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.179.066.493.988</b>	<b>1.225.937.961.217</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	822.042.609.984	856.864.044.015
- Nguyên giá	222		1.478.386.590.490	1.444.543.965.739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(656.343.980.506)	(587.679.921.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.15	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	357.023.884.004	369.073.917.202

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		385.119.134.715	389.671.680.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.095.250.711)	(20.597.763.279)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.17</b>	<b>421.214.418.756</b>	<b>409.299.433.170</b>
- Nguyên giá	231		585.356.888.107	574.014.534.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(164.142.469.351)	(164.715.100.912)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>624.274.707.622</b>	<b>494.794.452.495</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	624.274.707.622	494.794.452.495
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.010.418.358.236</b>	<b>4.057.899.231.526</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.568.892.417.771	3.547.633.017.389
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		647.628.937.140	675.882.292.814
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(206.102.996.675)	(168.916.078.677)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	3.300.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>227.829.288.915</b>	<b>228.239.232.502</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	222.401.590.175	217.513.618.969
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18	5.427.698.740	2.876.803.533
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	7.848.810.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>19.900.915.745.074</b>	<b>16.623.599.910.964</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.417.251.430.467</b>	<b>4.473.653.965.081</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.539.217.112.687</b>	<b>3.510.156.763.531</b>
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		544.847.479.776	423.030.577.318
3. Người mua trả tiền trước	312		90.312.572.953	163.034.849.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.323.895.202.443	1.732.643.764.889
5. Phải trả người lao động	314		626.256.777.624	366.344.788.238
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	18.489.153.708	7.930.711.225
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	1.508.469.093	17.805.652.114
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	112.524.358.087	141.467.051.240
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	427.277.411.771	331.389.510.051
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409.180.461.031	318.534.601.243
14. Quỹ bình ổn giá	323		(15.074.773.799)	7.975.258.188
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>878.034.317.780</b>	<b>963.497.201.550</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	2.145.830.590
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10	0	0
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	609.300.415.634	595.662.095.067
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	66.363.253.658	127.220.888.819
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	180.886.645.431	204.091.176.417
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	10.751.994.489	9.198.202.089
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.729.008.568	25.179.008.568
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>14.155.625.346.005</b>	<b>12.025.312.763.378</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>14.155.625.346.005</b>	<b>12.025.312.763.378</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.403.161.073.989	7.306.707.073.990
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.229.138.940	185.815.012.664
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		388.735.945.094	206.546.468.638
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.652.554.349.012	1.387.789.288.783
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.741.507.672	99.090.766.589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.707.951.000	1.814.821.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.695.495.380.299	2.837.549.331.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.573.907.932)	89.077.662.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.707.069.288.231	2.748.471.669.447
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>439</b>		<b>328.038.968.602</b>	<b>124.633.182.506</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400 + 439)	<b>440</b>		<b>19.900.915.745.074</b>	<b>16.623.599.910.964</b>

Số liệu BCR cuối năm 2015 (trên BCHN 2016)

14.709.113.687.585

Số liệu BCHN cuối năm 2015 (trên BCHN 2015)

16.603.789.085.088

Điều chỉnh tăng MS 100, 202, 206 (điều chỉnh do kiểm toán)

19.810.825.877

Điều chỉnh hồi tố số đầu năm

0

**Cộng**

16.623.599.910.965

BCHN đầu năm 2016 (trên BCHN 2016)

16.623.599.910.964

CL

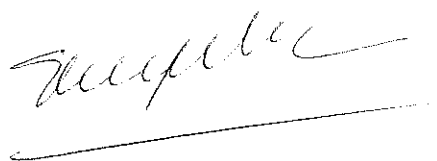
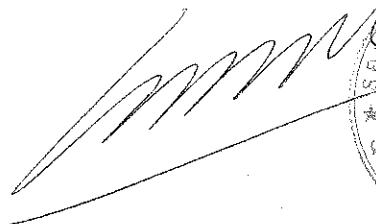
0

Ngày 10 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


LÊ MINH TRĂNG

Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Anh Tùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

(Đơn vị tính: đồng)

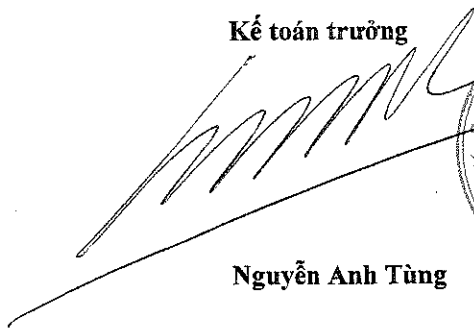
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	10.279.026.738.151	10.400.024.473.858
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.21	47.671.554.713	30.977.226.780
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 1 - 2)</b>	<b>10</b>	VI.22	<b>10.231.355.183.438</b>	<b>10.369.047.247.078</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	8.950.747.786.454	9.098.994.973.674
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.280.607.396.984</b>	<b>1.270.052.273.404</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	575.718.706.651	487.050.873.968
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	52.569.147.285	55.195.880.227
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.766.909.325	24.887.563.300
8.	Chi phí bán hàng	24		757.865.344.612	647.792.027.213
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.042.971.053.408	818.233.961.953
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD: 30=20+(21-22)-(24+25)</b>	<b>30</b>		<b>2.920.558.330</b>	<b>235.881.277.979</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.26	81.643.447.738	134.325.873.292
12.	Chi phí khác	32	VI.27	14.358.484.686	30.542.344.747
13.	<b>Lợi nhuận khác: (40=31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>67.284.963.052</b>	<b>103.783.528.545</b>
14.	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	45		3.526.008.102.062	2.499.189.615.240
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>3.596.213.623.443</b>	<b>2.838.854.421.764</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	528.671.222.177	121.659.955.579
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(2.550.895.207)	(836.656.294)
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.070.093.296.473</b>	<b>2.718.031.122.479</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		46.814.733.623	11.464.295.375
20.	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>	<b>62</b>		<b>3.023.278.562.851</b>	<b>2.706.566.827.104</b>
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



**Đặng Thị Duyên Anh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Anh Tùng**

Ngày 10 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



**Lê Minh Trang**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

(Đơn vị tính: đồng)

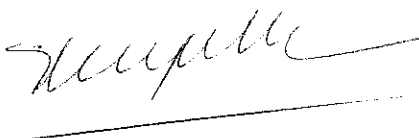
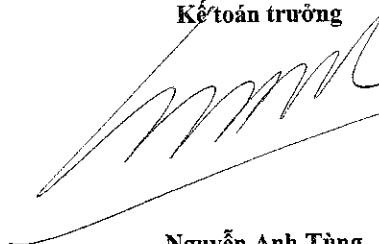
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		13.830.252.206.862	13.792.446.180.307
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(12.233.428.020.496)	(12.058.073.487.147)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(893.093.653.299)	(906.234.386.431)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(23.713.438.366)	(23.989.081.734)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(116.095.024.014)	(94.880.735.728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.180.032.651.794	2.905.744.467.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6.944.177.111.757)	(4.681.838.322.631)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.200.222.389.276)</b>	<b>(1.066.825.365.405)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.913.291.549)	(78.714.764.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		298.945.455	3.585.825.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.166.390.000.000)	(1.007.528.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.120.396.008.483	7.171.698.840.616
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.700.000.000)	(6.675.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.975.123.507	176.043.475.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.229.378.511.055	2.530.828.365.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.107.045.296.951</b>	<b>8.789.238.743.654</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.912.491.859.196	3.198.502.690.186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.784.479.570.056)	(3.397.648.794.625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.283.482.600)	(24.902.662.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>54.728.806.540</b>	<b>(224.048.766.839)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.961.551.714.215</b>	<b>7.498.364.611.410</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.107.450.788.001</b>	<b>670.251.223.389</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		370.519.624	649.327.160
<i>Do loại trừ số dư cuối kỳ của MS 209 do thoái vốn 11/2015)</i>				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>10.069.373.021.840</b>	<b>8.169.265.161.958</b>

Ngày 10 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Anh Tùng

LÊ MINH TRĂNG





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Năm 2016*

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất niên độ kế toán 2016 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt “Tổng Công ty”).

### I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) có 13 công ty con và 24 công ty liên kết. Đến 31/12/2016 đã thoái vốn như sau:

-Thoái bớt vốn tại 02 Công ty con, chuyển thành Công ty liên kết là Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Dầu Khí Sài Gòn và Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Bình Tây. Cổ phần hóa 1 Công ty là Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Súc Sản. Thoái toàn bộ vốn tại 03 Công ty con là Công ty TNHH Chợ Cửa Khẩu Mộc Bài, Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Công Nghệ, Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hàng Công Nghiệp, nên còn lại 05 Công ty con.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh trong lĩnh vực thương mại (bán buôn, bán lẻ)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt
- Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy hàng
- Dịch vụ kho vận, bốc xếp, lữ hành nội địa và quốc tế, gửi xe, quảng cáo, nhà hàng

- Sản xuất thực phẩm chế biến: gia cầm, gia súc, nông-lâm-thủy hải sản, nước đá
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác

#### **4. Công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

##### **4.1 Tổng số các công ty con: 05 công ty**

- \* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty
- \* Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- \* Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất: 05 công ty

##### **4.1.1 Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu (MS 202)**

Địa chỉ: 65/5 Quốc lộ 1A, Phường Tân thới Nhất, Q12, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55%

##### **4.1.2 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp (MS 206)**

Địa chỉ: 117 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Q1, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 56%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 56%

##### **4.1.3 Công ty CP Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (MS 211)**

Địa chỉ: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%

##### **4.1.4 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3 (MS 214)**

Địa chỉ: 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Q3, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

##### **4.1.5 Công ty TNHH MTV Satra Tây Nam (MS 227)**

Địa chỉ: Chợ Đường Biên, Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%

\* Danh sách các công ty con không hợp nhất :

**4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 24 công ty.**

**\* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

**4.2.1 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (MS 205)**

Địa chỉ: 36 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 43,35%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,35%

**4.2.2 Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản (MS 222)**

Địa chỉ: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%

**4.2.3 Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre (MS 223)**

Địa chỉ trụ sở chính: 125/208 Lương Thế Vinh, P. Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 45%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%

**4.2.4 Công ty CP TM&DV Cần Giờ (MS 302)**

Địa chỉ trụ sở chính: 383-385 Nguyễn Công Trứ, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

**4.2.5 Công ty CP XNK Hàng Tiểu thủ Công nghiệp (MS 303)**

Địa chỉ trụ sở chính: 132 Nguyễn Văn Thù, Phường ĐaKao, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 22,5%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,5%

**4.2.6 Công ty TNHH TM Sài Gòn – An Giang (MS 304)**

Địa chỉ trụ sở chính: 12 Nguyễn Huệ A, P. Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

**4.2.7 Công ty Liên Doanh Nhà máy Bia Việt Nam (MS 305)**

Địa chỉ trụ sở chính: 02 Ngô Đức Kế (Lầu 15), Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

#### **4.2.8 Công ty CP TM Sài Gòn Song Kim (MS 306)**

Địa chỉ trụ sở chính: 104A, Lầu 1 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 28,48%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,48%

#### **4.2.9 Công ty CP XNK Tổng Hợp Đầu Tư (MS 308)**

Địa chỉ trụ sở chính: 111 Trần Quốc Toản, Phường 7, Quận 3, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 20%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

#### **4.2.10 Công ty CP TM Tổng Hợp Sài Gòn (MS 309)**

Địa chỉ trụ sở chính: 40-42 Phan Bội Châu. P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

#### **4.2.11 Công ty CP DV&TM Thành Phố (MS 311)**

Địa chỉ trụ sở chính: 114A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 45%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%

#### **4.2.12 Công ty CP Bách hóa Điện máy Sài Gòn (MS 314)**

Địa chỉ trụ sở chính: 870-872 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 33,83%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,83%

#### **4.2.13 Công ty CP XNK Nhà Bè (MS 316)**

Địa chỉ trụ sở chính: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

#### **4.2.14 Công ty CP Bình Điền (MS 318)**

Địa chỉ trụ sở chính: 275B, Phòng 101, Lầu 1, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 31,25%

**4.2.15 Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống phân phối Việt Nam (MS 319)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Nhà HAPRO, 38-40 Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, HN

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

**4.2.16 Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam (MS 321)**

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

**4.2.17 Công ty CP kinh doanh NS Kiên Giang (MS 322)**

Địa chỉ: số 12, đường Lý Tự Trọng, P.Vĩnh thanh vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Tỷ lệ phần sở hữu : 30,55%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,55%

**4.2.18 Công ty CP Satra Thái Sơn (MS 323)**

Địa chỉ: số 3, đường 3/2, phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 24,9%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,9%

**4.2.19 Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang (MS 327)**

Địa chỉ: cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang

Tỷ lệ phần sở hữu: 25,41%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,41%

**4.2.20 Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng (MS 329)**

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%

**4.1.21 Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (MS 209)**

Địa chỉ: Lô III, Đường số 13, Nhóm Công nghiệp 3, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 40%

**4.1.22 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (MS 207)**

Địa chỉ: 16 Phùng Khắc Khoan, Phường ĐaKao, Q1, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 26,43%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 26,43%

#### **4.1.23 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản Xuất XNK Bình Tây (MS 213)**

Địa chỉ: 222-222A Hậu Giang, Phường 9, Q6, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 40%

\* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 2 công ty là Công ty CP Satra Thái Sơn và Công ty Sokimex do không có báo cáo tài chính 2015

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cam kết đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương Tiền**

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
  - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

• Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

• Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

• Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

○ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

○ Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

○ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

○ Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 10
- Phương tiện vận tải	6 – 7
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7
- Tài sản cố định vô hình	3 – 7

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

• Bất động sản được trình bày theo giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế.

• Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng các bất động sản

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

• Công ty con: Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hợp nhất với nhau để lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

○ Công ty con là tất cả công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

○ Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

○ Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

○ Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập bằng cách hợp cộng từ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

○ Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

• Đầu tư vào công ty liên kết: các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

○ Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

○ Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

○ Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát



○ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

○ Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

○ Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

○ Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến được vốn hóa trong kỳ nếu đủ tiêu chuẩn.

- Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí kinh doanh. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải thanh toán cho người lao động.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được phân phối theo quy định tại Nghị định /NĐ-CP ngày của Chính phủ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

### ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;*

- + *Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán*

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;*

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

**Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:**

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá **mua** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá **bán** của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Thuế hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu

đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(Đơn vị: VND)

01- Tiền và tương đương tiền		Cuối năm	Đầu năm		
- Tiền mặt		19.551.194.712	9.578.987.684		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		294.854.069.589	483.530.281.078		
- Tiền đang chuyển		2.256.141.482	3.000.404.564		
- Các khoản tương đương tiền		9.752.711.616.057	7.664.914.311.721		
<b>Cộng</b>		<b>10.069.373.021.840</b>	<b>8.161.023.985.047</b>		
		<b>Tại ngày 31/12/2016</b>		<b>Tại ngày 1/1/2016</b>	
02- Các khoản đầu tư tài chính :		<b>Đầu tư</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Đầu tư</b>	<b>Dự phòng</b>
a - Chứng khoán kinh doanh		0	0	7.181.265.298	142.726.298
b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		122.136.515.702	0	112.676.008.483	0
b1 - Ngắn hạn		122.136.515.702	0	112.676.008.483	0
- Tiền gửi có kỳ hạn		122.136.515.702	0	112.676.008.483	0
- Trái phiếu		0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác		0	0	0	0
b2 - Dài hạn		0	0	0	0
c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.216.521.354.911	206.102.996.675	4.223.515.310.203	168.916.078.677
- Đầu tư vào công ty con		0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.568.892.417.771	0	3.547.633.017.389	0
- Đầu tư vào đơn vị khác		647.628.937.140	206.102.996.675	675.882.292.814	168.916.078.677
<b>Cộng</b>		<b>5.338.657.870.613</b>	<b>206.102.996.675</b>	<b>4.343.372.583.984</b>	<b>169.058.804.975</b>
03- Phải thu khác					
a - Ngắn hạn		170.104.692.951	188.482.853.448		
- Phải thu về cổ phần hoá;		2.912.151.149	1.231.999.312		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		0	100.000.000		
- Phải thu người lao động;		5.602.994.334	4.084.632.649		
- Ký cược, ký quỹ;		400.000.000	1.263.771.255		
- Cho mượn;		0	0		
- Các khoản chi hộ		0	1.666.885.858		
- Phải thu khác.		161.189.547.468	180.135.564.374		
b - Dài hạn		19.296.418.898	31.512.718.054		
- Phải thu về cổ phần hoá;		0	0		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		0	0		
- Phải thu người lao động;		0	8.024.000		
- Ký cược, ký quỹ;		12.113.134.192	24.270.240.900		
- Cho mượn;		0	0		
- Các khoản chi hộ		0	0		
- Phải thu khác.		7.183.284.706	7.234.453.154		
<b>Cộng</b>		<b>189.401.111.849</b>	<b>219.995.571.502</b>		
		<b>Cuối năm nay (2016)</b>		<b>Đầu năm nay (2016)</b>	
04- Nợ xấu		<b>Số tiền phải thu</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Số tiền phải thu</b>	<b>Dự phòng</b>
a - Ngắn hạn		236.195.348.006	227.646.331.523	301.614.166.662	271.101.179.401
b - Dài hạn		19.881.361.120	19.692.361.120	26.375.430.117	23.059.981.727
<b>Cộng</b>		<b>256.076.709.126</b>	<b>247.338.692.643</b>	<b>327.989.596.779</b>	<b>294.161.161.128</b>
05- Hàng tồn kho		<b>Cuối năm nay (2016)</b>		<b>Đầu năm nay (2016)</b>	
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường		5.279.320.949	0	7.116.226.037	0
- Nguyên liệu, vật liệu		85.064.446.532	0	100.777.721.160	123.452.373
- Công cụ, dụng cụ		42.439.288.496	0	42.902.014.376	0
- Chi phí SX, KD dở dang		122.092.016.933	0	129.592.507.897	0
- Thành phẩm		345.152.485.681	602.027.063	317.696.301.208	5.693.368
- Hàng hóa		300.334.597.868	0	206.827.032.606	1.010.033.220
- Hàng gửi bán		112.635.073	0	1.791.641.107	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0	0	0	0
- Hàng hoá bất động sản		9.166.984.370	0	10.909.733.794	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>909.641.775.902</b>	<b>602.027.063</b>	<b>817.613.178.185</b>	<b>1.139.178.961</b>



	Cuối năm	Đầu năm		
<b>06- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>624.274.707.622</b>	<b>494.794.452.495</b>		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0		
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	624.274.707.622	494.794.452.495		
<b>Những công trình có giá trị lớn</b>	<b>609.420.719.321</b>	<b>482.948.851.235</b>		
+ MMTB Satra Đồng Tháp (MS 100)	0	38.499.254.400		
+ Công trình TTTM Bình Điền (MS 100)	277.662.127.207	287.333.929.494		
+ Công trình MN Cofidec Vĩnh Lộc (MS 100)	262.835.980.489	113.253.304.192		
+ Công trình Tax Plaza (MS 100)	16.862.902.650	6.440.834.337		
+ Công trình cải tạo NM CB THS Việt Nhật	7.060.187.091	6.962.578.000		
+ Công trình Bến Lức Long An (MS 211)	8.387.417.431	6.647.805.309		
+ Dự án CNTT (AX) (MS 211)	3.559.518.855	8.714.072.255		
+ CP mở rộng Nhà máy Bắc Ninh (MS 211)	0	7.144.541.537		
Các công trình khác có giá trị nhỏ:	14.853.988.301	11.845.601.260		
<b>Cộng</b>	<b>624.274.707.622</b>	<b>494.794.452.495</b>		
<b>07- Chi phí trả trước</b>				
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>13.111.247.314</b>	<b>8.097.071.320</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.118.608.367	674.016.644		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.593.490.203	6.023.760.130		
- Chi phí đi vay	0	0		
- Các khoản khác	2.399.148.744	1.399.294.546		
<b>b- Dài hạn</b>	<b>222.401.590.175</b>	<b>217.513.618.969</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.542.133.284	0		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.350.387.523	29.644.515.634		
- Các khoản khác	5.639.630.636	10.425.776.861		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0		
- Lợi thế thương mại khi xác định GTDN	147.869.438.732	177.443.326.474		
<b>Cộng</b>	<b>235.512.837.489</b>	<b>225.610.690.289</b>		
<b>08- Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Vay trong năm</b>	<b>Trả nợ vay trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
a- Vay ngắn hạn	331.389.510.051	2.909.230.150.358	2.759.439.444.081	427.277.411.771
b- Vay dài hạn	204.091.176.417	26.660.847.865	47.913.878.851	180.886.645.431
c- Các khoản nợ thuê tài chính	0	0	0	0
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa trả	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>535.480.686.468</b>	<b>2.935.890.998.223</b>	<b>2.807.353.322.932</b>	<b>608.164.057.202</b>
<b>09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phải nộp trong năm</b>	<b>Thực nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>a- Phải nộp</b>	<b>1.732.489.800.064</b>	<b>3.875.110.960.974</b>	<b>3.266.682.237.917</b>	<b>2.319.024.155.018</b>
- Thuế giá trị gia tăng	15.444.994.446	139.856.485.102	132.410.948.567	17.001.310.417
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.000.000)	86.390.517.774	86.103.307.240	(42.830.324)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	36.568.948.349	38.191.677.465	(1.622.729.116)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(85.111.963)	72.368.285.934	75.528.572.853	(2.807.187.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.489.180.455	512.707.268.557	92.417.102.566	463.224.612.410
- Thuế thu nhập cá nhân	1.185.341.483	12.427.597.085	12.176.697.294	1.235.111.636
- Thuế tài nguyên	28.019.607	464.393.236	440.330.735	52.007.108
- Thuế bảo vệ môi trường	0	124.561.540.500	102.609.142.500	21.952.398.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.409.037.880	30.943.713.319	31.254.865.001	22.532.862.877
- Các loại thuế khác	1.634.012.567.252	2.858.754.436.209	2.695.502.276.099	1.797.452.623.984
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	8.770.904	67.774.909	47.317.597	45.975.667





	Cuối năm	Đầu năm
<b>b- Phải thu</b>	<b>11.876.406.241</b>	<b>10.878.374.421</b>
- Thuế GTGT	0	18.806.720
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	66.230.608	389.877.948
- Thuế xuất nhập khẩu	8.599.357.580	5.439.070.661
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.119.208	2.984.679.011
- Thuế thu nhập cá nhân	623.764.588	986.565.804
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.746.898	607.555.084
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.032.094.373	409.365.257
- Các loại thuế khác	260.092.986	42.453.936
<b>10- Chi phí phải trả</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>18.489.153.708</b>	<b>7.930.711.225</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian chờ thanh toán	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	288.268.412	1.559.556.118
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Trích trước chi phí thuê đất	15.771.264.926	5.668.982.785
- Các khoản trích trước khác	2.429.620.370	702.172.322
<b>b- Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>18.489.153.708</b>	<b>7.930.711.225</b>
<b>11- Phải trả khác</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>112.524.358.087</b>	<b>141.467.051.240</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.934.914.584	938.732.285
- Phải trả về cổ phần hoá	4.560.037.991	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.399.761.840	26.655.308.347
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.357.398.484	1.113.749.692
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.272.245.188	112.759.260.916
<b>b- Dài hạn</b>	<b>66.363.253.658</b>	<b>127.220.888.819</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.586.170.453	60.829.832.454
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.777.083.205	66.391.056.365
<b>c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>178.887.611.745</b>	<b>268.687.940.059</b>
<b>12- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>1.508.469.093</b>	<b>17.805.652.114</b>
- Doanh thu nhận trước	1.508.469.093	17.805.652.114
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truy cập	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>b- Dài hạn</b>	<b>609.300.415.634</b>	<b>595.662.095.067</b>
- Doanh thu nhận trước	609.300.415.634	595.662.095.067
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truy cập	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>610.808.884.727</b>	<b>613.467.747.181</b>
<b>13- Dự phòng phải trả</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
<b>b- Dài hạn</b>	<b>10.751.994.489</b>	<b>9.198.202.089</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phi nông nghiệp)	10.751.994.489	9.198.202.089
<b>Cộng</b>	<b>10.751.994.489</b>	<b>9.198.202.089</b>



14 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Khoản mục</b>							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		809.788.985.241	430.206.519.093	108.653.637.756	66.191.255.344	29.703.568.305	1.444.543.965.739
Số dư đầu năm BCR		1.431.332.782	15.798.648.787	15.363.064.386	3.092.301.175	1.223.456.000	36.908.803.130
- Mua trong năm		54.197.642.541	12.005.861.909	0	5.441.542.687	0	71.645.047.137
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		14.554.421.140	6.928.388.226	784.020.753	4.588.251.244	0	26.855.081.363
- Tăng khác		0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		48.018.868	278.929.427	680.000.000	276.599.263	0	1.283.547.558
- Thanh lý, nhượng bán		22.442.787.740	1.704.788.081	0	0	0	24.147.575.821
- Giảm khác		64.336.205.326	2.786.458.476	7.826.976.622	848.814.851	336.728.225	76.135.183.500
- Giảm do thoái vốn, loại MS 201, 207, 208, Tổng hợp các bút toán điều chỉnh cuối kỳ		0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>793.145.369.770</b>	<b>460.169.242.031</b>	<b>116.293.746.273</b>	<b>78.187.936.336</b>	<b>30.590.296.080</b>	<b>1.478.386.590.490</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		280.984.663.162	192.797.172.471	57.872.985.222	47.678.413.323	8.346.687.546	587.679.921.724
- Khấu hao trong năm		45.639.332.559	39.628.479.321	9.272.141.592	8.586.935.867	2.854.015.643	105.980.904.982
- Tăng khác		2.809.287.997	707.120.773	1.916.246.008	0	0	5.432.654.778
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		7.380.439	45.398.061	449.177.780	276.599.263	0	778.555.543
- Giảm khác		7.730.516.854	0	1.916.246.008	0	0	9.646.762.862
- Giảm do thoái vốn, loại MS 202, 207, 208, Tổng hợp các bút toán điều chỉnh cuối kỳ		25.556.867.498	1.437.942.798	4.178.607.527	825.744.851	325.019.899	32.324.182.573
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>296.138.518.927</b>	<b>231.649.431.706</b>	<b>62.517.341.507</b>	<b>55.163.005.076</b>	<b>10.875.683.290</b>	<b>656.343.980.506</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		528.804.322.079	237.409.346.622	50.780.652.534	18.512.842.021	21.356.880.759	856.864.044.015
- Tại ngày cuối năm		497.006.850.843	228.519.810.325	53.776.404.766	23.024.931.260	19.714.612.790	822.042.609.984
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:		35.270.611.519	919.841.438				
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		125.820.461.641	13.898.738.380				



15- Tăng, giảm tài sản có định thuế tài chính:		Máy móc thiết bị	Tổng cộng			
Khoản mục						
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
16- Tăng, giảm tài sản có định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	372.528.282.764	0	0	17.143.397.717	0	389.671.680.481
- Mua trong năm	0	0	0	2.542.854.264	0	2.542.854.264
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	1.548.722.720	0	1.548.722.720
- Giảm do thoái vốn, loại MS 202, 207, 208,	5.319.853.310	0	0	256.824.000	0	5.576.677.310
Số dư cuối năm	367.208.429.454	0	0	17.910.705.261	0	385.119.134.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.795.823.490	0	0	7.801.939.789	0	20.597.763.279
- Khấu hao trong năm	5.859.635.356	0	0	1.957.286.655	0	7.816.922.011
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm do thoái vốn, loại MS 202, 207, 208,	250.948.179	0	0	68.486.400	0	319.434.579
Số dư cuối năm	18.404.510.667	0	0	9.690.740.044	0	28.095.250.711
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình						
- Đầu năm	359.732.459.274	0	0	9.341.457.928	0	369.073.917.204
- Cuối năm	348.803.918.787	0	0	8.219.965.217	0	357.023.884.004



17- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giảm do thoái vốn MS 207	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>574.014.534.082</b>	<b>35.605.562.200</b>	<b>893.679.466</b>	<b>23.369.528.709</b>	<b>585.356.888.107</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Nhà	565.761.005.261	35.605.562.200	893.679.466	15.588.307.115	584.884.580.880
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	8.253.528.821	0	0	7.781.221.594	472.307.227
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>164.715.100.912</b>	<b>15.006.609.767</b>	<b>893.679.466</b>	<b>14.685.561.862</b>	<b>164.142.469.351</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Nhà	159.048.224.668	14.960.635.739	893.679.466	9.234.304.536	163.880.876.405
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	5.666.876.244	45.974.028	0	5.451.257.326	261.592.946
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>409.299.433.170</b>	<b>20.598.952.433</b>	<b>0</b>	<b>8.683.966.847</b>	<b>421.214.418.756</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Nhà	406.712.780.593	20.644.926.461	0	6.354.002.579	421.003.704.475
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	2.586.652.577	(45.974.028)	0	2.329.964.268	210.714.281
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0





18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.427.698.740	2.876.803.533
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>5.427.698.740</b>	<b>2.876.803.533</b>
Tài sản thuế hoãn lại chủ yếu là do SATRA trích trước chi phí thuế đất nhưng chưa được tính vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành, do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả và cơ sở tính thuế của nợ phải trả (TK 335) nên làm phát sinh thuế hoãn lại.		
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>Tổng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



19- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước (2015)</b>	<b>6.107.152.476.070</b>	<b>10.369.861.544</b>	<b>929.713.437</b>	<b>1.612.580.441</b>	<b>1.791.147.506.899</b>
- Tăng vốn trong năm trước	1.199.592.076.775	0	0	0	2.324.546.334
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	177.585.873.724	206.547.861.687	0	18.996.646.133
- Giảm vốn trong năm trước	37.478.856	2.140.722.604	929.713.437	0	424.470.087.176
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	1.393.049	1.612.580.441	209.323.407
<b>Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay (2016)</b>	<b>7.306.707.073.989</b>	<b>185.815.012.664</b>	<b>206.546.468.638</b>	<b>0</b>	<b>1.387.789.288.783</b>
- Tăng vốn trong năm nay	96.454.000.000	0	388.735.945.094	0	1.301.539.516.710
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0
- Tăng khác	(0)	0	0	384.456	849.144.374
- Giảm vốn trong năm nay	0	177.585.873.724	206.546.468.638	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	384.456	37.623.600.855
<b>Số dư cuối năm nay (2016)</b>	<b>7.403.161.073.988</b>	<b>8.229.138.940</b>	<b>388.735.945.094</b>	<b>0</b>	<b>2.652.554.349.012</b>

	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cộng
	6	7	8	9	10
<b>Số dư đầu năm trước (2015)</b>	<b>2.681.765</b>	<b>2.651.157.169.260</b>	<b>55.121.693.928</b>	<b>94.666.894.335</b>	<b>10.712.160.577.680</b>
- Tăng vốn trong năm trước	30.906.393.720	0	0	0	1.232.823.016.828
- Lãi trong năm trước	0	2.655.792.442.977	0	0	2.655.792.442.977
- Tăng khác	0	107.211.076.102	1.814.821.000	4.424.251.754	516.580.530.400
- Giảm vốn trong năm trước	30.906.393.720	0	55.121.693.928	0	513.606.089.721
- Lỗ trong năm trước	0	6.403.154.869	0	0	6.403.154.869
- Giảm khác	2.681.765	2.570.208.201.757	0	379.500	2.572.034.559.919
<b>Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay (2016)</b>	<b>0</b>	<b>2.837.549.331.714</b>	<b>1.814.821.000</b>	<b>99.090.766.589</b>	<b>12.025.312.763.377</b>
- Tăng vốn trong năm nay	30.075.684.447	0	0	0	1.816.805.146.251
- Lãi trong năm nay	0	5.158.944.464.159	0	0	5.158.944.464.159
- Tăng khác	0	230.924.750.902	2.954.435.000	106.507.231	234.835.221.963
- Giảm vốn trong năm nay	30.075.684.447	0	0	0	414.208.026.809
- Lỗ trong năm nay	0	8.260.574.947	0	0	8.260.574.947
- Giảm khác	0	4.523.662.591.528	61.305.000	96.455.766.148	4.657.803.647.987
<b>Số dư cuối năm nay (2016)</b>	<b>0</b>	<b>3.695.495.380.299</b>	<b>4.707.951.000</b>	<b>2.741.507.672</b>	<b>14.155.625.346.005</b>

GHI CHÚ:



<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		9.853.004.219.943	9.861.228.033.979
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		365.631.146.031	496.127.494.031
- Doanh thu kinh doanh BĐS		40.520.766.079	31.503.852.263
- Doanh thu khác		19.870.606.098	11.165.093.585
	<b>Cộng</b>	<b>10.279.026.738.151</b>	<b>10.400.024.473.858</b>
<b>21- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
- Chiết khấu thương mại		28.428.147.442	22.878.676.297
- Giảm giá hàng bán		315.040.639	197.280.060
- Hàng bán bị trả lại		18.928.366.632	7.901.270.423
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0
- Thuế xuất khẩu		0	0
	<b>Cộng</b>	<b>47.671.554.713</b>	<b>30.977.226.780</b>
<b>22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch</b>			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		9.805.332.665.230	9.830.250.807.200
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		365.631.146.031	496.127.494.031
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS		40.520.766.079	31.503.852.263
- Doanh thu thuần khác		19.870.606.098	11.165.093.585
	<b>Cộng</b>	<b>10.231.355.183.438</b>	<b>10.369.047.247.078</b>
<b>23- Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		8.459.800.414.646	8.260.689.814.892
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		307.869.400.775	483.920.989.672
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		174.997.761.484	329.860.683.104
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		6.514.518.445	5.511.653.285
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(87.419.096)	(1.828.709.443)
- Giá vốn khác		1.653.110.200	20.840.542.164
	<b>Cộng</b>	<b>8.950.747.786.454</b>	<b>9.098.994.973.674</b>
<b>24- Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		470.594.865.098	346.265.634.607
- Lãi bán các khoản đầu tư		2.253.336.617.798	66.312.408.990
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		45.500.614.032	51.596.742.698
- Lãi chênh lệch tỷ giá		5.386.821.604	11.421.020.710
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		2.747.707.435	1.404.042.727
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		7.670.559.387	10.051.024.236
	<b>Cộng</b>	<b>2.785.237.185.354</b>	<b>487.050.873.968</b>



<b>25- Chi phí tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		22.766.909.325	24.887.563.300
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		6.054.649.288	10.289.810.244
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	1.802.706.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		4.692.361.308	13.360.573.910
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		13.498.493.922	3.125.235.144
- Chi phí tài chính khác		5.556.733.442	1.729.991.629
	<b>Cộng</b>	<b>52.569.147.285</b>	<b>55.195.880.227</b>
<b>26- Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		1.924.118.912	6.493.493.004
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Thu bồi hoàn, hỗ trợ		22.300.837.137	47.291.123.000
- Tiền phạt thu được		3.427.810.532	1.822.718.754
- Thuế được giảm		0	1.125.926.333
- Các khoản khác		53.990.681.157	77.592.612.201
	<b>Cộng</b>	<b>81.643.447.738</b>	<b>134.325.873.292</b>
<b>27- Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		1.678.772.912	6.024.647.418
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0
- Các khoản bị phạt		1.435.711.396	4.470.619.518
- Các khoản khác		11.244.000.378	20.047.077.811
	<b>Cộng</b>	<b>14.358.484.686</b>	<b>30.542.344.747</b>
<b>28- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a- Chi phí SXKD theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		7.881.821.291.194	7.756.069.874.750
- Chi phí nhân công		1.307.439.942.732	1.120.036.784.546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		127.995.129.794	109.747.236.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		438.127.284.816	346.456.436.295
- Chi phí khác bằng tiền		619.332.684.001	684.931.848.292
	<b>Cộng</b>	<b>10.374.716.332.537</b>	<b>10.017.242.180.287</b>
<b>29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		528.555.560.338	115.796.464.344
- ĐC Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		115.661.839	5.863.491.235
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<b>528.671.222.177</b>	<b>121.659.955.579</b>
<b>30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(2.550.895.207)	(893.623.347)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	220.895.208
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		0	(163.928.155)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		<b>(2.550.895.207)</b>	<b>(836.656.294)</b>





**31- Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

**a. Báo cáo bộ phận**

Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu bán hàng ra ngoài (sau điều chỉnh)	6.264.472.576.541	3.523.719.007.283	443.163.599.614
Doanh thu nội bộ giữa các bộ phận	830.303.992.773	147.227.300.077	1.478.799.068
Tổng doanh thu (trước điều chỉnh)	7.094.776.569.314	3.670.946.307.360	444.642.398.682
<b>Phần được chia trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>3.526.008.102.062</b>	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD (lãi gộp - CPBH - CPQL) (sau điều chỉnh)	(706.442.516.767)	193.755.454.946	(7.541.939.216)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2.726.054.110.310	(6.305.721.928)	12.919.649.687
Lợi nhuận khác	61.406.184.131	2.397.856.810	3.480.922.111
Tổng lợi nhuận trước thuế (trên BCHN)	<b>5.607.025.879.736</b>	<b>189.847.589.828</b>	<b>8.858.632.582</b>
Thuế TNDN hiện hành + hoãn lại (trên BCHN)	<b>493.475.544.639</b>	<b>29.961.518.787</b>	<b>2.683.263.544</b>
Tổng lợi nhuận sau thuế (trên BCHN)	<b>5.113.550.335.097</b>	<b>159.886.071.041</b>	<b>6.175.369.038</b>
Tổng lợi nhuận sau thuế của các bộ phận (trên BCR)	<b>4.346.496.905.049</b>	<b>118.180.936.903</b>	<b>7.598.869.482</b>
Tài sản của bộ phận (chưa bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết)	10.844.041.278.862	-	-
Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	4.568.892.417.771	-	-
Tổng tài sản của bộ phận (trên báo cáo riêng)	15.412.933.696.633	1.489.979.167.890	136.613.193.340
Nợ phải trả của bộ phận (BCR)	4.742.046.562.134	626.140.747.471	171.158.252.958
<b>b. Một số chỉ tiêu khác</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thương mại và dịch vụ</b>	<b>Thực phẩm</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>
Tiền chi mua mới tài sản cố định	16.811.260.327	47.467.361.222	634.670.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.608.026.028	28.573.819.665	2.813.284.101
Chi phí lãi vay	11.564.097.404	9.474.690.655	1.728.121.266

**VIII. Thông tin khác**

**1 - Điều chỉnh hồi tố**

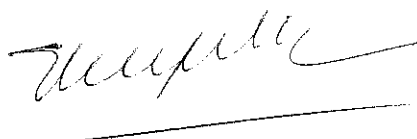
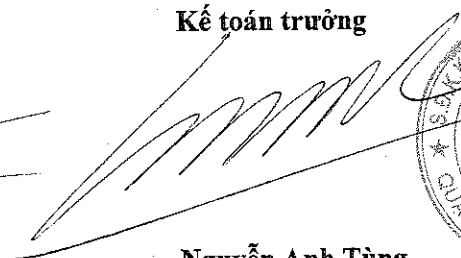
Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp hơn đối với báo cáo tài chính năm nay, phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hoặc được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán và sai sót phát hiện được, các khoản điều chỉnh có số tiền không trọng yếu so với Báo cáo tài chính hợp nhất.

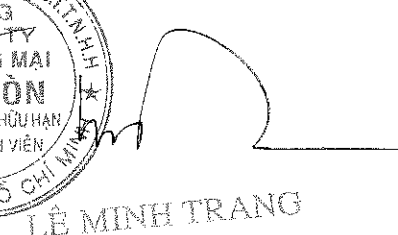
Ngày 10 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



**Đặng Thị Duyên Anh**

**Nguyễn Anh Tùng**

**LÊ MINH TRANG**

